

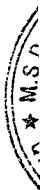
Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

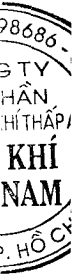
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016)
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Tray mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Th Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 441 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2013-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower,
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.039.279.963.568	1.834.614.629.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794
1. Tiền	111		252.260.428.028	414.126.180.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.232.062.000.000	870.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.603.137.863	481.498.548.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	500.556.946.219	479.453.919.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.186.048.412	12.373.548.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.032.629.135	3.962.428.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(20.172.485.903)	(14.291.348.158)
III. Hàng tồn kho	140	9	21.993.517.522	19.289.804.120
1. Hàng tồn kho	141		21.993.517.522	19.289.804.120
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.360.880.155	49.700.095.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.260.973.061	3.194.358.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.920.156.629	46.505.737.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	179.750.465	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		786.865.057.228	888.106.402.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.856.435	4.857.077.035
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.752.856.435	4.857.077.035
II. Tài sản cố định	220		683.461.911.056	799.756.344.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	637.595.183.582	753.727.897.814
- Nguyên giá	222		1.090.589.645.701	1.044.742.341.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(452.994.462.119)	(291.014.443.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.866.727.474	46.028.446.300
- Nguyên giá	228		49.340.485.186	49.075.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.473.757.712)	(3.047.038.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	2.319.915.164	12.886.249.657
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.319.915.164	12.886.249.657
IV. Tài sản dài hạn khác	260		98.330.374.573	70.606.732.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	98.330.374.573	70.606.732.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.826.145.020.796	2.722.721.031.968

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower,
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiến
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

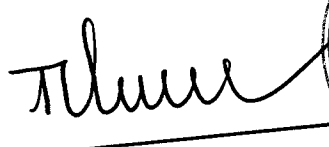
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.441.470.402.203	1.452.798.053.158
I. Nợ ngắn hạn	310		1.247.031.760.759	1.241.719.613.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	966.115.348.697	949.797.903.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	65.552.347.623	46.019.420.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.588.265.320	15.719.176.624
4. Phải trả người lao động	314		5.479.101.444	5.408.522.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	55.643.654.775	169.984.105.092
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.545.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	145.212.822.127	40.829.331.767
8. Vay ngắn hạn	320	19	6.200.000.000	12.445.122.872
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	461.916.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.675.318	1.054.115.006
II. Nợ dài hạn	330		194.438.641.444	211.078.439.991
1. Vay dài hạn	338	20	170.037.044.534	186.676.843.081
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.384.674.618.593	1.269.922.978.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.384.674.618.593	1.269.922.978.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.828.464.727	179.076.824.944
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		85.340.573.602	11.340.398.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.487.891.125	167.736.426.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.826.144.020.796	2.722.721.031.968



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower,
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

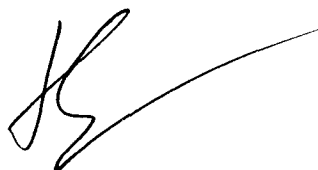
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.704.157.249.093	4.935.182.026.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.704.157.249.093	4.935.182.026.843
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.883.105.323.188	4.202.580.131.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		821.051.925.905	732.601.895.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.662.306.208	17.278.273.094
7. Chi phí tài chính	22		18.459.055.995	4.631.201.384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.459.055.995	4.631.201.384
8. Chi phí bán hàng	25	27	464.872.794.532	339.095.489.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	77.836.235.920	94.694.614.029
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		275.546.145.666	311.458.863.546
11. Thu nhập khác	31		75.019.231	61.773.150*
12. Chi phí khác	32		278.107	3.251.382.468
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		74.741.124	(3.189.609.318)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		275.620.886.790	308.269.254.228
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	56.243.270.665	70.033.783.000
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		219.377.616.125	238.235.471.228
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.313	2.480



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower,
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

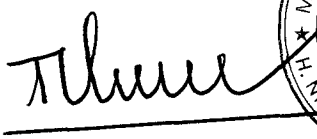
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	275.620.886.790	308.269.254.228
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	163.677.464.462	123.437.934.235
Các khoản dự phòng	03	5.881.137.745	13.235.069.826
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(15.677.306.208)	(17.278.273.094)
Chi phí lãi vay	06	18.459.055.995	4.631.201.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	447.961.238.784	432.295.186.579
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.519.430.884)	504.646.737.222
Tăng hàng tồn kho	10	(2.703.713.402)	(2.906.093.488)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	115.286.910.699	(1.173.571.637.246)
Tăng chi phí trả trước	12	(26.722.832.997)	(9.854.923.841)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.315.033.367)	(4.147.453.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.965.125.208)	(60.833.821.912)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.278.164.688)	(12.080.042.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	418.743.848.937	(326.452.049.172)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(120.839.260.576)	(403.960.201.061)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.159.650.292	17.775.161.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105.664.610.284)	(386.185.039.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.215.078.581	199.121.965.953
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.100.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.998.070.000)	(165.448.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.882.991.419)	33.673.875.953
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	200.196.247.234	(678.963.212.298)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	6484.322.428.028	1.284.126.180.794



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower,
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 256 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 243).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp và CNG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng đường ống và chi phí cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	657.190.957	1.135.201.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.603.237.071	412.990.979.635
Các khoản tương đương tiền	1.232.062.000.000	870.000.000.000
	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	81.569.091.521	74.001.409.244
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	67.953.808.292	66.051.503.659
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	53.779.783.115	5.780.190.862
Các khách hàng khác	297.254.263.291	333.620.815.707
	500.556.946.219	479.453.919.472
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	203.302.682.928	148.031.508.364

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.369.634.083
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	723.940.015	935.631.501
Phải thu Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	649.043.500
Phải thu tiền lãi dự thu	938.767.027	436.111.111
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	-	192.932.151
Tạm ứng	50.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu khác	1.213.683.632	309.076.104
	9.032.629.135	3.962.428.450
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	2.752.856.435	4.857.077.035
	2.752.856.435	4.857.077.035
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	8.240.034.911	5.887.386.119

8. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.369.634.083	74.677.473	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	3.388.889.158	Từ 1 năm đến 3 năm	11.296.297.196	5.648.148.596	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	7.139.270.283	Từ 1 năm đến 3 năm	18.109.391.538	10.761.148.590	Từ 1 năm đến 2 năm
	30.700.645.344	10.528.159.441		30.775.322.817	16.483.974.659	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.238.166.739	-	3.076.158.703	-
Công cụ, dụng cụ	16.988.029.388	-	15.715.343.110	-
Hàng hoá	767.321.395	-	498.302.307	-
	21.993.517.522	-	19.289.804.120	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo dưỡng đường ống	1.359.137.502	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	514.080.971	550.182.630
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	442.329.388	413.299.395
Chi phí biển quảng cáo	277.675.200	277.675.200
Chi phí bảo hiểm không bắt buộc cho người lao động	-	1.825.250.902
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	667.750.000	127.950.000
	3.260.973.061	3.194.358.127
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp	67.814.567.208	45.144.836.160
Chi phí biển quảng cáo	14.595.234.211	12.111.729.168
Chi phí cải tạo văn phòng	9.000.365.861	4.245.281.909
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	623.189.893	956.292.547
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.297.017.400	8.148.592.324
	98.330.374.573	70.606.732.108

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	145.539.499.664	887.632.871.575	4.612.418.845	6.880.801.433	76.750.000	1.044.742.341.517
Mua sắm mới	-	2.055.607.048	226.950.000	3.710.266.273	-	5.992.823.321
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.021.044.866	-	21.998.406.631	2.135.285.000	-	36.154.736.497
Thanh lý, nhượng bán	-	(315.872.234)	(85.373.845)	(869.481.141)	-	(1.270.727.220)
Điều chỉnh giá trị tạm tăng	(808.943.291)	5.779.414.877	-	-	-	4.970.471.586
Phân loại lại	(105.688.437.117)	105.688.437.117	-	-	-	-
Số dư cuối năm	51.063.164.122	1.000.840.458.383	26.752.401.631	11.856.871.565	76.750.000	1.090.589.645.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	13.816.693.281	271.913.766.256	1.773.190.110	3.509.281.063	1.512.993	291.014.443.703
Trích khấu hao trong năm	1.655.167.460	155.443.669.530	4.431.714.102	1.694.618.224	25.576.320	163.250.745.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(315.872.234)	(85.373.845)	(869.481.141)	-	(1.270.727.220)
Phân loại lại	(7.309.137.854)	7.309.137.854	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.162.722.887	434.350.701.406	6.119.530.367	4.334.418.146	27.089.313	452.994.462.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	42.900.441.235	566.489.756.977	20.632.871.264	7.522.453.419	49.660.687	637.595.183.582
Tại ngày đầu năm	131.722.806.383	615.719.105.319	2.839.228.735	3.371.520.370	75.237.007	753.727.897.814

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 95.568.669.270 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.029.259.207 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Tăng trong năm	-	265.000.000	-	265.000.000
Số dư cuối năm	45.545.065.586	3.726.619.600	68.800.000	49.340.485.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
Trích khấu hao trong năm	-	426.718.826	-	426.718.826
Số dư cuối năm	-	3.404.957.712	68.800.000	3.473.757.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	45.545.065.586	321.661.888	-	45.866.727.474
Tại ngày đầu năm	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.138.749.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 341.649.600 đồng).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	2.319.915.164	12.886.249.657
Trong đó:		
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A"	809.875.401	-
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Long Hậu, Vinafrit, Đông Hải, Vital"	514.280.167	-
- Xây dựng phần mềm quản lý tuyến ống dẫn khí theo hệ thống GIS	444.317.400	-
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng khu vực Long Thành - Đồng Nai"	325.225.556	-
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Nhơn Trạch"	-	12.490.926.821
- Khác	226.216.640	395.322.836
	2.319.915.164	12.886.249.657

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	813.156.567.396	813.156.567.396	897.471.752.643	897.471.752.643
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	103.396.810.082	103.396.810.082	31.898.716.139	31.898.716.139
Các đối tượng khác	49.561.971.219	49.561.971.219	20.427.434.270	20.427.434.270
	966.115.348.697	966.115.348.697	949.797.903.052	949.797.903.052
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	938.246.624.510		937.797.256.540	

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	21.415.413.887	20.183.656.092
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	8.330.678.321	2.206.213.436
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado	6.724.784.700	-
Công ty TNHH Posco Việt Nam	8.746.185.781	10.461.915.205
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	-	4.273.740.078
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	-	3.589.487.842
Các khách hàng khác	20.335.284.934	5.304.407.756
	65.552.347.623	46.019.420.409

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	482.846.630	38.999.761.344	38.931.805.130	550.802.844
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.479.255	(179.750.465)	95.479.255	(179.750.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.344.933.313	56.243.270.665	68.965.125.208	1.623.078.770
Các loại thuế khác	795.917.426	8.042.350.078	8.423.883.798	414.383.706
Thuế thu nhập cá nhân	795.917.426	7.846.746.385	8.228.280.105	414.383.706
Thuế khác	-	195.603.693	195.603.693	-
Cộng	15.719.176.624	103.105.631.622	116.416.293.391	2.408.514.855
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.719.176.624			2.588.265.320
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-			179.750.465

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	48.465.886.879	161.604.042.303
- Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	43.113.678.341	104.460.786.191
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	-	24.495.592.970
- Liên danh Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh - Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	3.737.881.266	17.550.321.755
- Khác	1.614.327.272	15.097.341.387
Phải trả Hợp đồng bảo hiểm con người mức trách nhiệm cao PVI Care cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	1.759.533.388
Chi phí phải trả khác	7.177.767.896	6.620.529.401
	55.643.654.775	169.984.105.092
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	43.113.678.341	106.220.319.579

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	117.197.812.339	38.466.303.265
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.243.700.000	322.870.130
Tài sản thừa chờ giải quyết	311.144.064	299.265.167
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	733.791.224	1.014.518.705
	145.212.822.127	40.829.331.767
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	117.197.812.339	38.466.303.265

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	12.445.122.872	12.445.122.872	19.922.007.695	26.167.130.567	6.200.000.000	6.200.000.000
	12.445.122.872	12.445.122.872	19.922.007.695	26.167.130.567	6.200.000.000	6.200.000.000

20. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	199.121.965.953	199.121.965.953	10.215.078.581	33.100.000.000	176.237.044.534	176.237.044.534
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.445.122.872				6.200.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	186.676.843.081				170.037.044.534	
	199.121.965.953	199.121.965.953	10.215.078.581	33.100.000.000	176.237.044.534	176.237.044.534



20. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

Trong năm 2015, Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ tương đương 850,2 tỷ đồng (quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.159 đồng/Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi suất áp dụng trong năm 2016 lần lượt là 8,5% và 9%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân bằng VND được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 209.337.044.534 đồng và bắt đầu thanh toán theo lịch trả nợ.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.200.000.000	12.445.122.872
Trong năm thứ hai	26.200.000.000	24.890.245.744
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.600.000.000	74.670.737.232
Sau năm năm	65.237.044.534	87.115.860.105
	176.237.044.534	199.121.965.953
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	6.200.000.000	12.445.122.872
Số phải trả sau 12 tháng	170.037.044.534	186.676.843.081

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582						
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	299.990.250.000	-	-	(299.990.250.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	238.235.471.228	238.235.471.228	-	-	-	-	238.235.471.228	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)	-	-	-	-	(10.500.000.000)	
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	-	-	-	-	(300.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(119.998.090.000)	(119.998.090.000)	-	-	-	-	(119.998.090.000)	
Số dư đầu năm nay	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	219.377.616.125	219.377.616.125	-	-	-	-	219.377.616.125	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(15.089.725.000)	(15.089.725.000)	-	-	-	-	(15.089.725.000)	
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	-	-	-	-	(300.000.000)	
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(89.998.070.000)	(89.998.070.000)	-	-	-	-	(89.998.070.000)	
Tặng khác	-	-	-	-	-	761.818.658	761.818.658	-	-	-	-	761.818.658	
Số dư cuối năm nay	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593						

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 4,2 tỷ đồng và thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.889.725.000 đồng dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 đã được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 300 triệu đồng.

(iii) Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT/2016 ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chia cổ tức bằng tiền mặt lần 2 với tỷ lệ 10% trên vốn chủ sở hữu.



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
Tổng cộng	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thiên nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thiên nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán khí thấp áp	4.321.230.627.963	4.869.498.279.205
Doanh thu bán CNG	376.150.602.592	63.696.148.334
Doanh thu khác	6.776.018.538	1.987.599.304
	4.704.157.249.093	4.935.182.026.843
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	797.563.017.235	835.860.413.532

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán khí thấp áp	3.573.251.023.174	4.146.042.150.200
Giá vốn bán CNG	304.260.455.914	56.537.981.313
Giá vốn khác	5.593.844.100	-
	3.883.105.323.188	4.202.580.131.513

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua khí	3.877.511.479.088	4.202.580.131.513
Chi phí nhân viên	80.366.505.445	72.045.532.606
Chi phí thưởng an toàn	2.188.287.971	4.953.716.594
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.754.101.029	24.588.366.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.677.464.462	123.381.604.124
Chi phí thuê TSCĐ	68.704.790.510	61.383.263.527
Chi phí thuê văn phòng	5.665.528.007	6.389.797.888
Chi phí vận chuyển CNG	57.375.711.923	1.284.830.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.164.283.800	39.337.094.341
Chi phí khác bằng tiền	85.812.357.305	100.425.897.289
	4.420.220.509.540	4.636.370.235.007

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu phản ánh lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.341.466.114	10.704.144.848
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	609.208.299	788.385.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.285.743.321	1.275.144.163
Chi phí thuê văn phòng	5.665.528.007	6.389.797.888
Chi phí bảo hiểm	7.211.005.043	16.854.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.067.218.388	4.840.426.433
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.281.817.745	13.235.069.826
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	42.374.249.003	40.607.644.971
	77.836.235.920	94.694.614.029
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	72.213.327.302	66.295.104.352
Chi phí nhiên liệu	1.789.107.625	348.292.754
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.144.892.730	23.799.980.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.391.721.141	122.106.459.961
Chi phí thuê tài sản cố định	68.704.790.510	61.383.263.527
Chi phí vận chuyển CNG	57.375.711.923	1.284.830.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.097.065.412	34.496.667.908
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.156.177.889	29.380.889.738
	464.872.794.532	339.095.489.465

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	275.620.886.790	308.269.254.228
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	4.757.466.010	8.062.268.518
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	54.000.000	54.000.000
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	3.936.000.000	3.439.000.000
- <i>Chi phí ủng hộ</i>	-	3.150.000.000
- <i>Chi phí khác</i>	767.466.010	1.419.268.518
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	280.378.352.800	316.331.522.746
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.075.670.560	69.592.935.004
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	167.600.105	440.847.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.243.270.665	70.033.783.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	219.377.616.125	238.235.471.228
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.889.725.000)	(14.700.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	208.187.891.125	223.235.471.228
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.313	2.480

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 được trình bày trên báo cáo năm trước là số tạm tính và đã được trình bày lại theo số liệu đã được thống nhất tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước (số năm trước trình bày trên báo cáo tài chính là 2.527 đồng/cổ phiếu).

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ của Công ty
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Mua hàng	3.983.185.638.991	4.611.934.881.777
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.330.937.227.943	4.148.137.489.621
- <i>Mua khí</i>	3.264.232.216.455	4.081.210.122.333
- <i>Chi phí thuê và quản lý tòa nhà</i>	5.664.204.000	5.490.698.850
- <i>Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"</i>	60.010.850.004	60.010.850.004
- <i>Chi phí ăn trưa, điện và khác</i>	526.760.284	1.425.818.434
- <i>Công ty Dịch vụ khí</i>	503.197.200	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	618.665.538.524	121.569.046.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	7.237.571.422	11.109.021.739
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	7.064.885.300	8.246.035.421
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	6.870.000.000	16.854.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.082.692.542	2.138.094.025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.801.435.234	4.382.070.076
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.886.158.397	1.718.569.856
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng Tàu	1.550.310.664	2.228.940.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.363.973.091	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	976.574.689	2.513.619.126
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	749.271.185	583.116.250
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	219.596.548.767
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	69.980.818.219
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	-	2.877.512.357
Bán hàng	797.563.017.235	835.860.413.532
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	306.798.100.642	451.064.935.605
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	317.594.100.882	368.545.300.676
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	168.868.818.886	14.433.313.947
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.146.449.552	1.816.863.304
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.155.547.273	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	6.497.876.987	6.918.189.995

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	203.302.682.928	148.031.508.364
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	81.569.091.521	74.001.409.244
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	67.953.808.292	66.051.503.659
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	53.779.783.115	5.780.190.862
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	2.198.404.599
Phải thu ngắn hạn khác	6.830.178.476	2.954.309.084
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.369.634.083
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	723.940.015	935.631.501
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	649.043.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	10.171.063.180
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	5.359.781.329
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	4.811.281.851
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.409.856.435	2.933.077.035
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	1.523.220.600
Phải trả người bán ngắn hạn	938.246.624.510	937.797.256.540
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	813.156.567.396	897.471.752.643
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	103.396.810.082	31.898.716.139
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	13.755.467.858	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	3.931.782.113	5.538.379.489
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.456.934.050	1.003.455.880
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.160.543.011	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	388.520.000	229.045.389
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	1.655.907.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	43.113.678.341	106.220.319.579
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	43.113.678.341	104.460.786.191
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	1.759.533.388
Phải trả ngắn hạn khác	117.197.812.339	38.466.303.265
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	117.197.812.339	38.466.303.265



31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan đến một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang thực hiện như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Intermalt Việt Nam	59.779.977.489	-
Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Thép Sóng Thần tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	13.022.411.808	-
Hệ thống tiếp nhận khí cho Long Hầu, Vinafrit, Đông Hải, Vital	11.700.192.670	-
Cải tạo nhà văn phòng Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	9.646.799.000	-
Hệ thống cấp khí cho Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ	7.518.722.334	-
	101.668.103.301	-

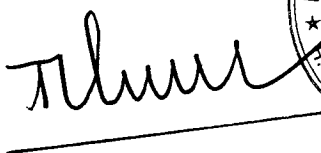
Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bổ sung Phụ lục Hợp đồng số 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m².



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017